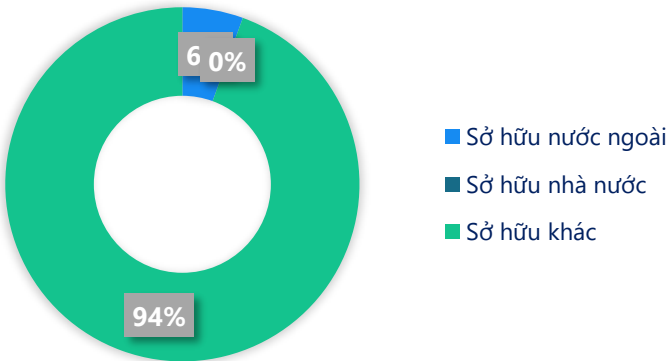


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,300
SL cổ phiếu LH		514,678,760
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,263,320
% sở hữu nước ngoài		5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,786
P/E		73.5
EPS		312

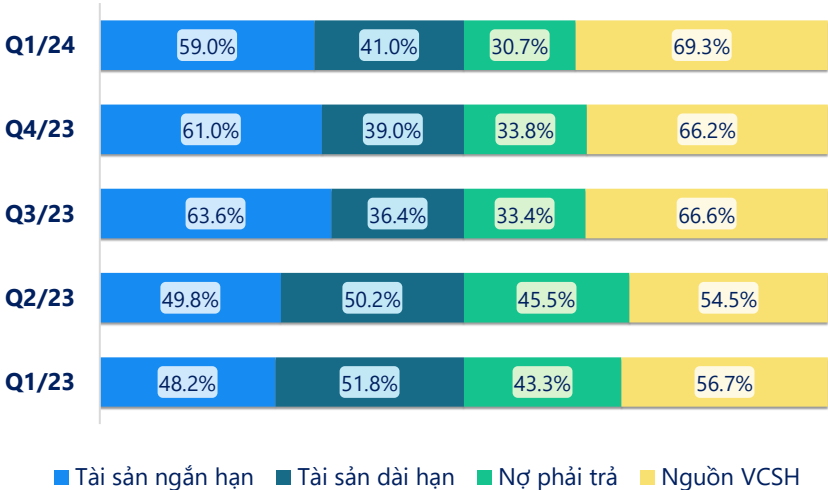
	YTD	1T	3T	6T
CEO	1.8%	1.3%	0.4%	7.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu sở hữu



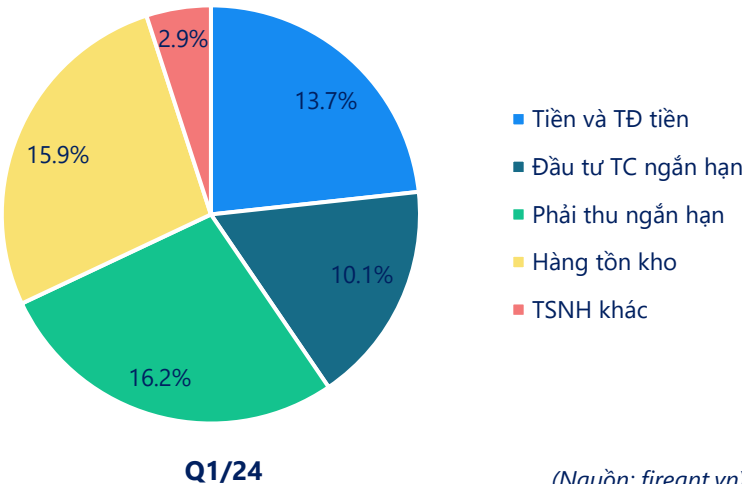
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



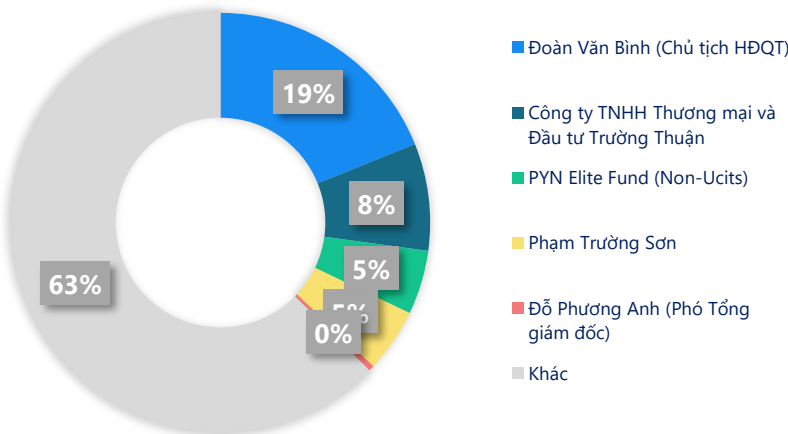
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



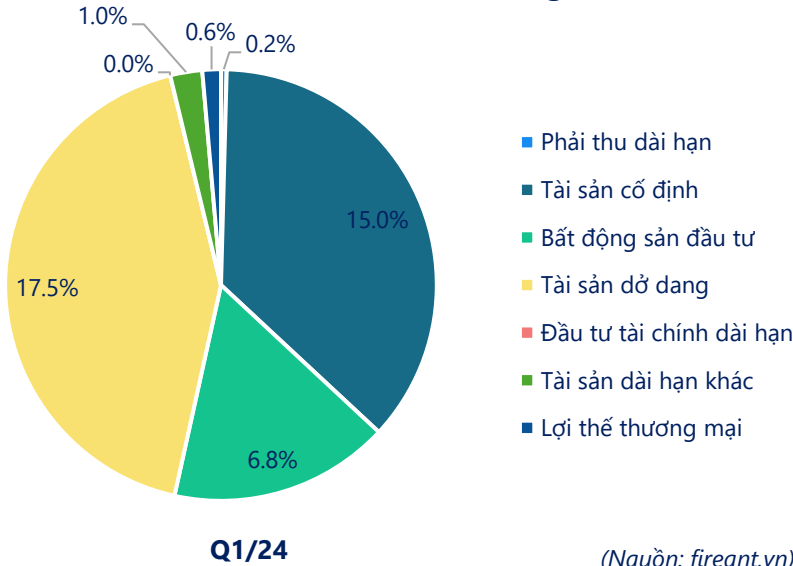
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

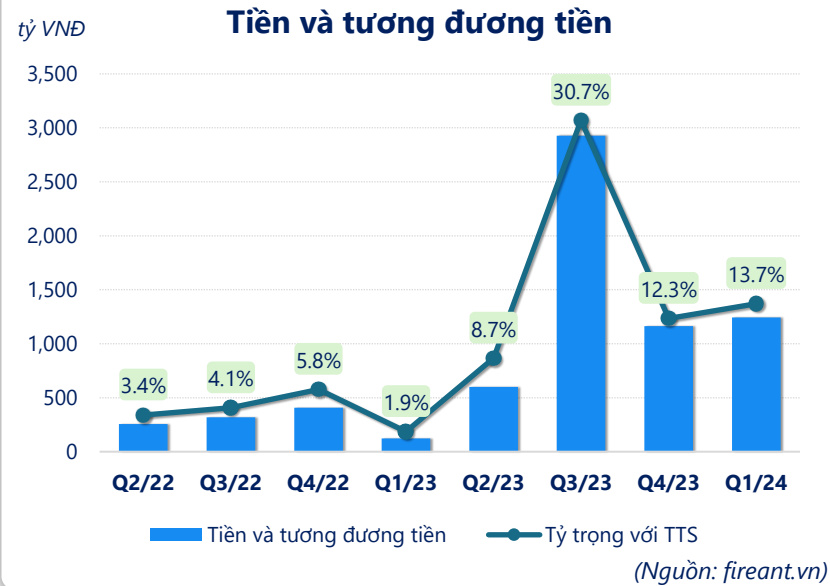
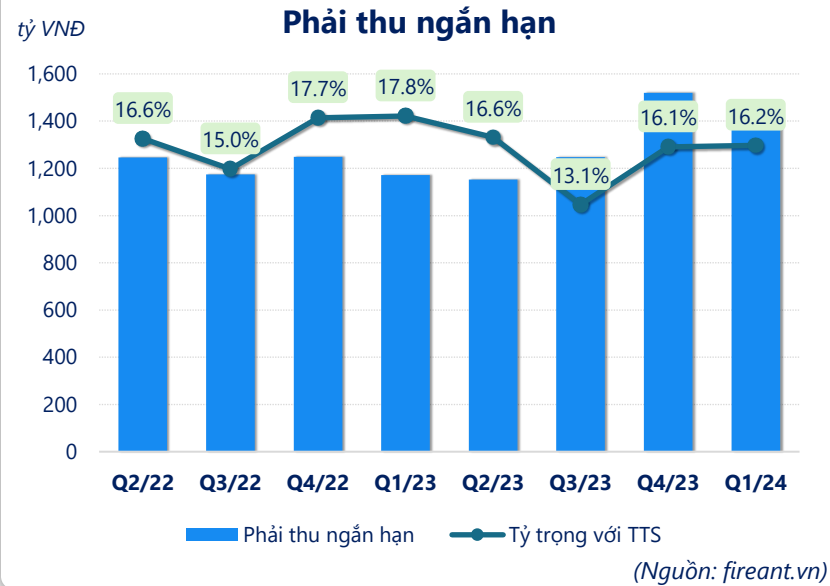
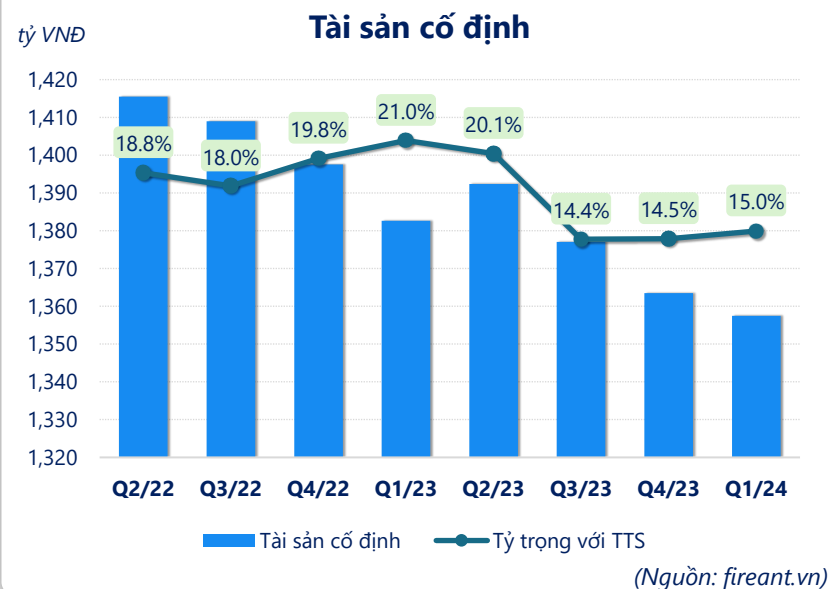
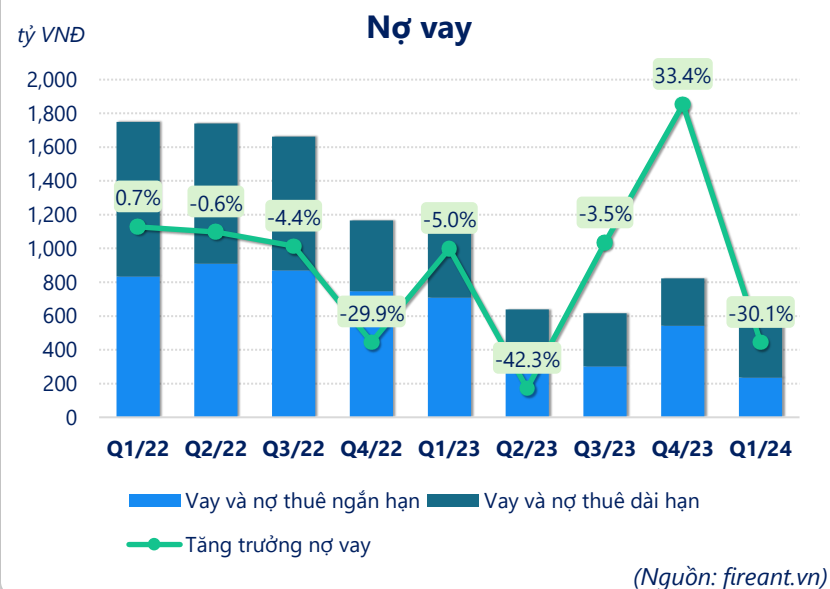
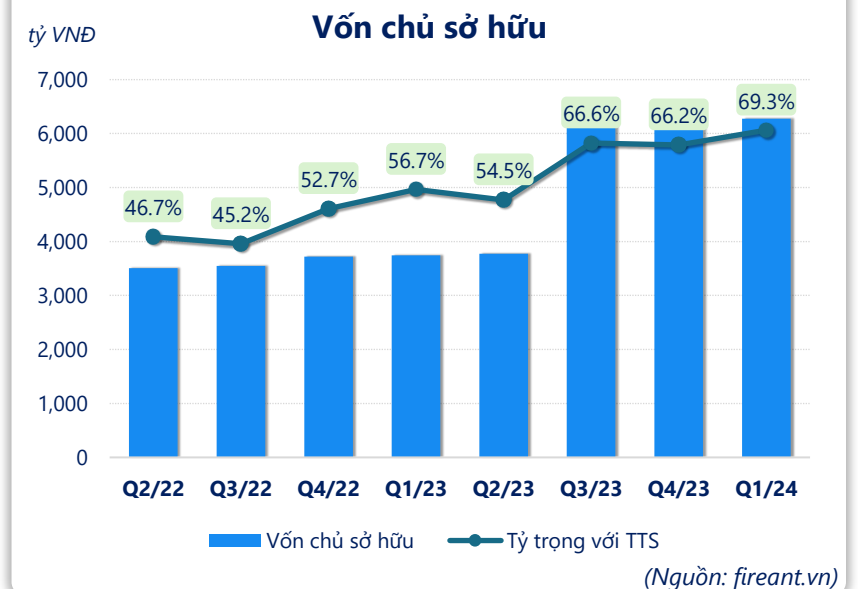


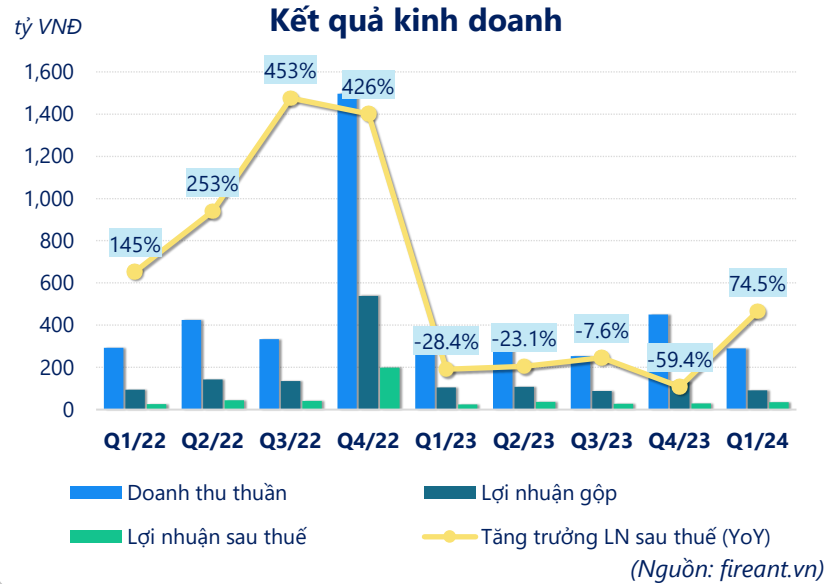
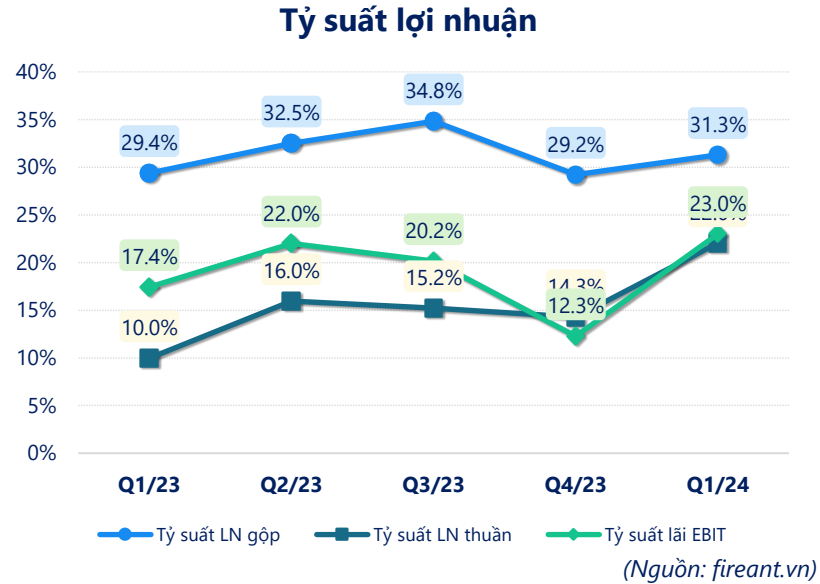
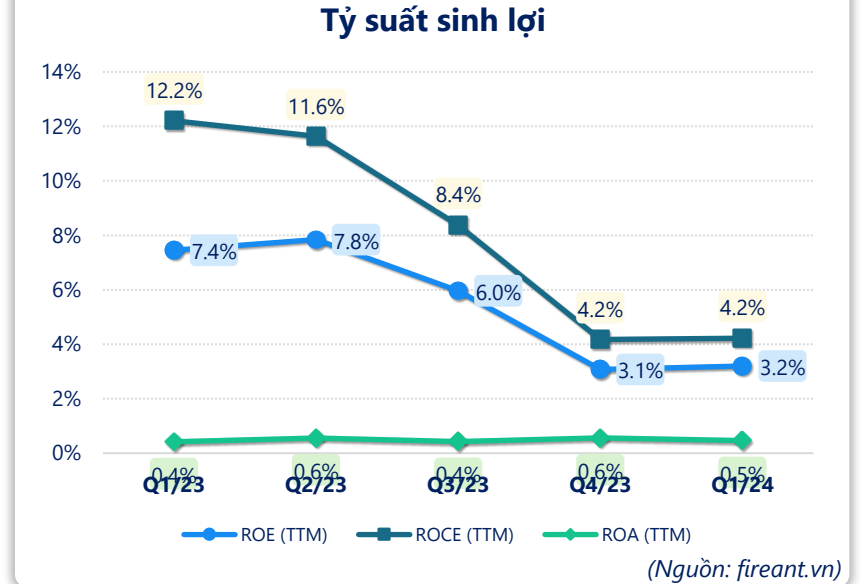
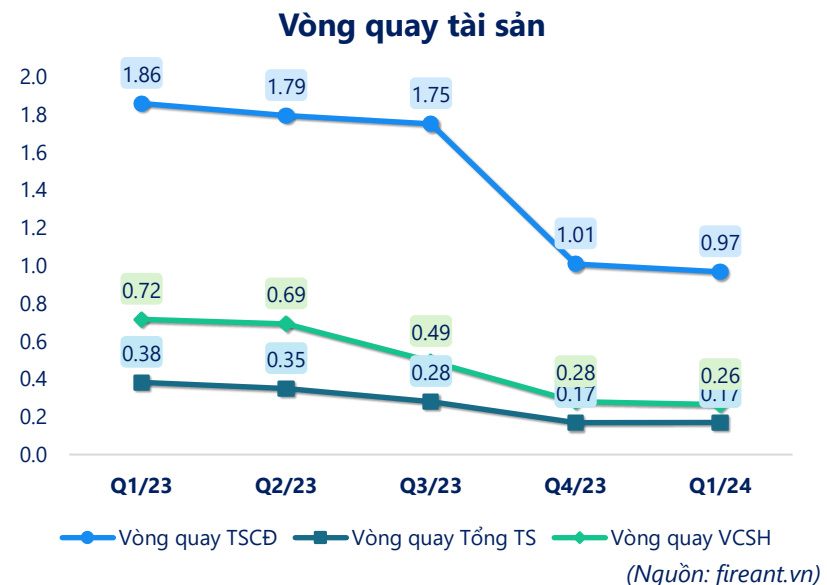
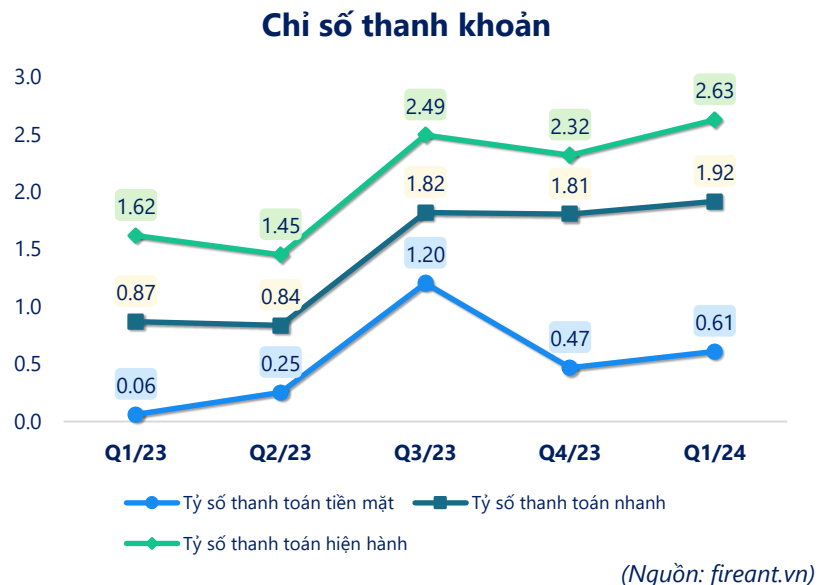
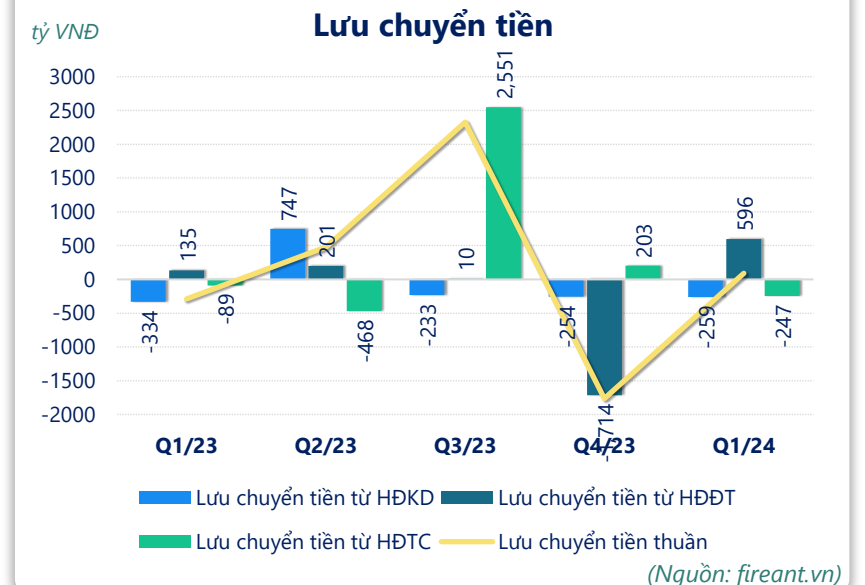
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,059	9,425	-3.9%
Tài sản ngắn hạn	5,341	5,752	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	1,243	1,153	7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	919	1,542	-40.4%
Phải thu ngắn hạn	1,470	1,521	-3.4%
Hàng tồn kho	1,443	1,275	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	267	261	2.2%
Tài sản dài hạn	3,718	3,672	1.2%
Phải thu dài hạn	15.7	14.5	8.3%
Tài sản cố định	1,358	1,363	-0.4%
Bất động sản đầu tư	615	619	-0.7%
Tài sản dở dang	1,590	1,540	3.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	89.1	79.3	12.3%
Lợi thế thương mại	51.7	56.1	-7.9%
Nợ phải trả	2,782	3,179	-12.5%
Nợ ngắn hạn	2,034	2,472	-17.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	542	-56.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	203	209	-3.1%
Nợ dài hạn	748	707	5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	340	279	21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,277	6,246	0.5%
Vốn chủ sở hữu	6,277	6,246	0.5%
Vốn điều lệ	5,147	5,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	357	331	254	451	289
Giá vốn hàng bán	252	224	166	319	199
Lợi nhuận gộp	105	108	88.5	132	90.6
Doanh thu HĐTC	7.09	2.59	11.2	9.23	27.4
Chi phí TC	24.1	18.2	12.4	-6.63	8.61
Chi phí lãi vay	24.1	18.1	11.1	-7.02	7.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	15.2	27.9	46.3	14.8
Chi phí QLDN	19.4	24.1	20.7	36.9	30.7
LN thuần từ HĐKD	35.6	52.8	38.7	64.4	63.8
Lợi nhuận khác	2.58	1.96	1.46	-2.05	-5.17
LN trước thuế	38.2	54.8	40.1	62.4	58.6
Lợi nhuận sau thuế	24.7	36.4	28.2	29.7	35.3
LNST của CĐ cty mẹ	28.8	40.6	37.3	46.4	36.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-334	747	-233	-254	-259
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	135	201	9.65	-1,714	596
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.7	-468	2,551	203	-247
Tiền đầu kỳ	408	120	600	2,928	1,153
Lưu chuyển tiền thuần	-288	480	2,328	-1,765	89.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.06	0.06	0.03
Tiền cuối kỳ	120	600	2,928	1,163	1,243

(Nguồn: fireant.vn)